

Số: 870 CV-PLC-TCKT

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021



PETROLIMEX

V/v: CBTT BCTC Công ty mẹ quý 3/2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;**

1. Tên công ty: Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP.
2. Mã chứng khoán: PLC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18 & 19, Số 229 Phố Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
4. Điện thoại: (84-24) 38513205 Fax: (84-24) 38513207
5. Người thực hiện CBTT: Bà Phương Thảo Hiền - Kế toán trưởng Tổng công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 3/2021 của Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP được lập ngày 26/10/2021;
 - Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3/2021 so với quý 3/2020.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.plc.petrokimex.com.vn.

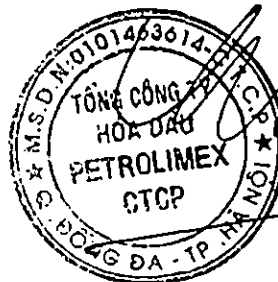
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TỔNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021	31/12/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		879.086.116.958	503.486.461.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.863.185.709	42.587.710.609
1. Tiền	111	V.01	35.563.185.709	42.587.710.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.300.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.503.602.671	100.233.705.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		141.727.817.146	104.655.347.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.993.074.430	3.201.689.960
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	20.129.036.956	14.188.696.223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-21.352.425.531	-21.848.707.921
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.099.670	36.679.599
IV. Hàng tồn kho	140		635.733.399.409	360.665.045.768
1. Hàng tồn kho	141	V.04	645.847.184.677	363.762.748.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-10.113.785.268	-3.097.702.761
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.985.929.169	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.129.939.359	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.440.008.433	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	415.981.377	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.006.362.486.655	1.052.070.196.190
II. Tài sản cố định	220		284.154.736.158	304.122.582.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	282.787.113.782	302.581.742.694
- Nguyên giá	222		681.345.879.710	664.599.949.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-398.558.765.928	-362.018.207.266
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.367.622.376	1.540.839.553
- Nguyên giá	228		6.949.935.312	6.949.935.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5.582.312.936	-5.409.095.759
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.996.073.231	17.514.033.621
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	8.996.073.231	17.514.033.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		642.056.411.961	647.346.105.597
1. Đầu tư vào công ty con	251		615.700.000.000	615.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		66.000.000.000	66.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-39.643.588.039	-34.353.894.403
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.155.265.305	83.087.474.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	71.155.265.305	83.087.474.725

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021	31/12/2020
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.885.448.603.613	1.555.556.657.716
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		594.484.548.199	318.574.845.405
L Nợ ngắn hạn	310		594.484.548.199	318.574.845.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		170.491.140.671	34.884.165.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		583.564.432	2.022.643.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.208.159.609	11.287.758.492
4. Phải trả người lao động	314		24.945.071.174	17.722.840.502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	31.117.839.276	11.170.442.587
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.985.066.075	40.569.004.129
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	349.469.823.436	199.619.897.815
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.683.883.526	1.298.092.804
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.290.964.055.414	1.236.981.812.311
L. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.290.964.055.414	1.236.981.812.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-12.730.000	-12.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		359.274.889.306	350.266.833.180
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.222.651.417	54.248.464.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	2.139.155.643
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.222.651.417	52.109.308.797
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.885.448.603.613	1.555.556.657.716

Người lập biểu



Nguyễn Quang Hưng

Kế toán trưởng



Phương Thảo Hiền

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2021



Người giám đốc



Lê Quang Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	223.840.999.058	314.909.164.209	1.179.265.923.882	1.057.062.026.701
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		223.840.999.058	314.909.164.209	1.179.265.923.882	1.057.062.026.701
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	158.858.125.093	218.525.731.736	849.159.904.101	724.239.636.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.982.873.965	96.383.432.473	330.106.019.781	332.822.390.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	1.785.691.253	6.148.551.416	8.543.242.792	7.159.374.904
7. Chi phí tài chính	22	V.24	3.500.063.632	1.765.147.391	11.499.931.507	6.954.801.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.986.155.958	1.836.642.318	4.945.014.788	5.279.844.097
8. Chi phí bán hàng	25		29.407.157.489	39.816.887.561	140.078.893.352	137.462.245.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.637.112.603	15.985.098.774	58.482.144.621	55.929.357.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.224.231.494	44.964.850.163	128.588.293.093	139.635.361.181
11. Thu nhập khác	31		134.189.672	896.051.774	1.744.909.664	3.147.343.957
12. Chi phí khác	32		204.899.555	448.836.389	1.407.102.914	2.053.546.016
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-70.709.883	447.215.385	337.806.750	1.093.797.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.153.521.611	45.412.065.548	128.926.099.843	140.729.159.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.664.284.233	8.412.758.583	24.954.647.265	30.186.783.719
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.489.237.378	36.999.306.965	103.971.452.578	110.542.375.403

Người lập biểu

Nguyễn Quang Hưng

Kế toán trưởng

Phương Thảo Hiền

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quang Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

ĐVT: Đồng

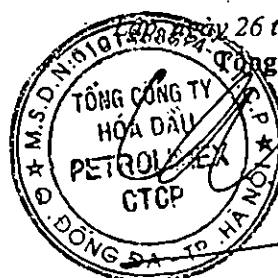
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	128.926.099.843	140.729.159.122
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	37.622.542.531	33.658.081.502
- Các khoản dự phòng	03	11.809.493.753	12.092.311.715
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-5.011.198.952	-5.960.852.621
- Chi phí lãi vay	06	4.945.014.788	5.279.844.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	178.291.951.963	185.798.543.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-76.213.623.565	-32.469.669.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-282.084.436.148	6.239.699.494
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	124.995.134.255	80.780.947.429
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.893.503.369	-11.989.675.055
- Tiền lãi vay đã trả	14	-4.945.014.788	-5.279.844.097
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-24.680.957.382	-29.485.972.158
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9.204.635.767	-7.939.359.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-83.948.078.063	185.654.670.034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-8.227.969.360	-29.744.810.762
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.011.198.952	5.911.579.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-3.216.770.408	-23.783.958.141
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	653.406.359.373	368.972.672.493
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-503.556.433.752	-380.525.323.499
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-40.409.602.050	-121.038.598.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	109.440.323.571	-132.591.249.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	22.275.475.100	29.279.462.837
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.587.710.609	30.622.933.390
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	64.863.185.709	59.902.396.227

Người lập biểu

Nguyễn Quang Hưng

Kế toán trưởng

Phương Thảo Hiền



Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc

Lê Quang Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP tiền thân là Công ty CP Hóa dầu Petrokimex trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Trước đây là Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam), hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01/03/2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrokimex. Ngày 05/02/2013, Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 047/2013/PLX-NQ-HĐQT về việc Phê duyệt đề án cơ cấu lại Công ty CP Hóa dầu Petrokimex để hình thành Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP.

1.1. Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

1.2. Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất:

1.2.1. Công ty TNHH Nhựa đường Petrokimex:

- Vốn điều lệ 361,4 tỷ đồng (100% vốn của TCT PLC);
- Địa chỉ: Tầng 19 Số 229 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;

1.2.2. Công ty TNHH Hóa chất Petrokimex:

- Vốn điều lệ 254,3 tỷ đồng (100% vốn của TCT PLC)
- Địa chỉ: Tầng 19 Số 229 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa dầu và các dịch vụ liên quan đến Hóa dầu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ các loại hóa chất mà Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích, thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ kết hợp với chứng từ ghi sổ và áp dụng hình thức kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá thực tế ngày giao dịch.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Ước lượng giá ghi sổ tại thời điểm đánh giá hàng tồn kho và giá thị trường.
3. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu: Phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản nợ phải thu khách hàng đã xóa:

DVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Ngày xóa nợ	Số tiền
1	Công ty Giấy Cần Thơ	31/12/2019	146.141.290
2	Công ty CP Công nghiệp nặng Cửu Long	31/12/2019	118.833.600
3	Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	31/12/2019	479.974.413
4	Công ty TNHH MTV Vận tải tàu Cao tốc Bắc Nam	31/12/2019	559.814.300
	Tổng cộng:		1.304.763.603

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá phí;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá trị thực tế;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá trị thực tế;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí lãi vay: Là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Theo quy định hiện hành.
 - Chi phí khác: Theo quy định hiện hành.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ bình quân cho các kỳ sử dụng phí.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định hiện hành
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo VAS 18

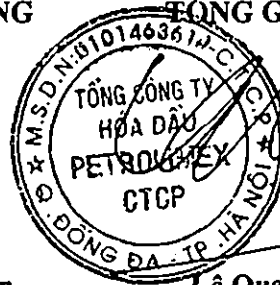
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo đánh giá thực tế.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo quy định của Nhà nước.
- V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC: (theo chi tiết đính kèm)

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền

Lê Quang Tuấn



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.01 - Thuyết minh tiền

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền mặt	5.227.250.685	1.913.666.871
2. Tiền gửi ngân hàng	30.335.935.024	40.674.043.738
Tổng cộng:	35.563.185.709	42.587.710.609



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.03 - Thuyết minh phải thu ngắn hạn khác

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu về cổ phần hóa	48.280.120	48.280.120
2. Tạm ứng	5.548.788.264	1.552.448.591
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	920.129.044	970.986.435
6. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.054.536.042	1.054.536.042
7. Các khoản thu người lao động	216.648.186	59.604.649
8. Phải thu Công ty Nhựa đường	2.193.919.598	1.620.286.372
9. Phải thu Công ty Hóa chất	8.960.481.515	7.511.748.929
9. Phải thu khác	1.186.254.187	1.370.805.085
Tổng cộng:	20.129.036.956	14.188.696.223



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.04 - Thuyết minh hàng tồn kho

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Hàng mua đang đi đường	50.682.673.106	9.797.246.887
2. Nguyên liệu, vật liệu	332.663.860.352	178.749.314.668
3. Công cụ, dụng cụ	9.031.189.750	5.904.530.397
4. Chi phí SX, KD dở dang	39.488.678.742	15.909.213.639
5. Thành phẩm, hàng hóa	213.980.782.727	153.402.442.938
Tổng cộng:	645.847.184.677	363.762.748.529



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.08 - Thuyết minh TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	274.304.029.051	322.825.250.381	47.276.616.226	20.194.054.302	664.599.949.960
2. Số tăng trong kỳ	6.738.913.553	2.838.554.432	2.465.363.636	4.703.098.129	16.745.929.750
- Mua sắm mới	734.295.492	2.221.131.328	2.465.363.636	4.703.098.129	10.123.888.585
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.004.618.061	617.423.104			6.622.041.165
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	281.042.942.604	325.663.804.813	49.741.979.862	24.897.152.431	681.345.879.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	135.661.472.146	181.053.302.156	30.160.100.330	15.143.332.634	362.018.207.266
2. Số tăng trong kỳ	15.159.838.893	16.780.186.545	2.174.950.527	2.425.582.697	36.540.558.662
- Khấu hao trong năm	15.159.838.893	16.780.186.545	2.174.950.527	2.425.582.697	36.540.558.662
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	150.821.311.039	197.833.488.701	32.335.050.857	17.568.915.331	398.558.765.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	138.642.556.905	141.771.948.225	17.116.515.896	5.050.721.668	302.581.742.694
Tại ngày cuối kỳ	130.221.631.565	127.830.316.112	17.406.929.005	7.328.237.100	282.787.113.782

**TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP****V.10 - Thuyết minh TSCĐ vô hình***ĐVT: Đồng*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm				6.949.935.312	6.949.935.312
Số tăng trong năm				0	0
Số dư cuối năm				6.949.935.312	6.949.935.312
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm				5.409.095.759	5.409.095.759
Số tăng trong năm				173.217.177	173.217.177
- Khấu hao trong năm				173.217.177	173.217.177
Số dư cuối năm				5.582.312.936	5.582.312.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm				1.540.839.553	1.540.839.553
Tại ngày cuối kỳ				1.367.622.376	1.367.622.376

**TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP****V.11 - Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang***DVT: Đồng*

STT	Tên công trình	Cuối kỳ	Đầu năm
1	ĐT - Giá trị Phần mềm BFO dòng hàng	395.000.000	395.000.000
2	ĐT - Phần mềm quản lý nhân sự (3 bộ...)	200.000.000	200.000.000
3	ĐT- Khuôn đúc bao bì	0	4.550.000.000
4	XDCB- NMDN Petrolimex (Đình Vũ)	0	2.901.292.566
5	XDCB - CT Kho DMN-HC Đà Nẵng	7.971.073.231	7.971.073.231
6	XDCB - Mở rộng NM DN Nhà Bè	430.000.000	1.496.667.824
Tổng cộng:		8.996.073.231	17.514.033.621



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

PETROLIMEX

V.12 - Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	29.994.080.497	30.479.844.495
2. Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	14.805.094.258	15.228.096.952
3. Công cụ dụng cụ phân bổ	10.340.711.347	12.420.920.987
4. Chi phí sửa chữa TSCĐ	16.015.379.203	24.958.612.291
Tổng cộng:	71.155.265.305	83.087.474.725



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.14 - Thuyết minh Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	962.965.722	1.426.744.076
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.610.581.596	2.920.910.336
6. Thuế thu nhập cá nhân	143.705.023	1.409.430.028
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.035.486.816	0
9. Thuế bảo vệ môi trường	3.455.420.452	5.530.674.052
Tổng cộng:	9.208.159.609	11.287.758.492



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.15 - Thuyết minh chi phí phải trả ngắn hạn

DVT: Đồng

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Chi phí đầu tư hỗ trợ bán hàng	28.527.758.173	9.005.599.756
4. Chi phí vận chuyển	2.290.081.103	215.270.346
6. Chi phí phải trả khác	300.000.000	1.949.572.485
Tổng cộng:	31.117.839.276	11.170.442.587



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.16 - Thuyết minh phải trả ngắn hạn khác

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Kinh phí công đoàn	769.813.113	1.103.926.225
3. BHXH, BHYT, BHTN	965.056.558	36.477.371
6. Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.897.505.500	1.908.324.550
8. Phải trả Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0	33.889.259.000
9. Các khoản phải trả khác	3.352.690.904	3.631.016.983
Tổng cộng:	6.985.066.075	40.569.004.129



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.17 - Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Hình thức vay	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	Tiền Việt Nam	91.675.731.720	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Tiền Việt Nam		40.162.538.491
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền Việt Nam	257.794.091.716	159.457.359.324
Tổng cộng:		349.469.823.436	199.619.897.815

**TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP****V.19 - Thuyết minh vốn chủ sở hữu***ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng:
Tại ngày 31/12/2019	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	-12.730.000	337.707.716.549	20.463.604.691	138.772.757.552	1.308.946.988.792
- Lợi nhuận trong năm							137.957.354.363	137.957.354.363
- Trích quỹ Đầu tư phát triển					12.559.116.631		-12.559.116.631	0
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành							-7.928.613.033	-7.928.613.033
- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền (15%)							-121.196.349.000	-121.196.349.000
- Tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền (10%)							-80.797.566.000	-80.797.566.000
- Tăng/giảm khác							-2.811	-2.811
Tại ngày 31/12/2020	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	-12.730.000	350.266.833.180	20.463.604.691	54.248.464.440	1.236.981.812.311
- Lợi nhuận trong năm							103.971.452.592	103.971.452.592
- Trích quỹ Đầu tư phát triển					9.008.056.126		-9.008.056.126	0
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành							-9.590.426.489	-9.590.426.489
- Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền (5%)							-40.398.783.000	-40.398.783.000
Tại ngày cuối kỳ	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	-12.730.000	359.274.889.306	20.463.604.691	99.222.651.417	1.290.964.055.414



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.20 - Thuyết minh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	09T/2021	09T/2020
1. Doanh thu bán hàng	1.179.265.923.882	1.057.062.026.701
- Doanh thu Dầu mỡ nhờn	1.147.986.073.991	1.030.034.341.898
Tráo: Xuất khẩu	13.953.837.344	3.386.238.532
- Doanh thu bán hàng hóa khác	31.279.849.891	27.027.684.803
Tổng cộng:	1.179.265.923.882	1.057.062.026.701



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.22 - Thuyết minh giá vốn hàng bán

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	09T/2021	09T/2020
1. Giá vốn bán hàng	849.159.904.101	724.239.636.407
- Dầu mỡ nhờn	818.183.886.169	697.709.008.261
- Hàng hóa khác	30.976.017.932	26.530.628.146
Tổng cộng:	849.159.904.101	724.239.636.407



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.23 - Thuyết minh doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	09T/2021	09T/2020
1. Lãi tiền gửi, tiền cho vay	262.400.588	861.100.329
5. Lãi chênh lệch tỷ giá	3.532.043.840	1.247.795.009
7. Lợi nhuận sau thuế nhận được từ hai Công ty con	4.748.798.364	5.050.479.566
Tổng cộng:	8.543.242.792	7.159.374.904



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.24 - Thuyết minh chi phí tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	09T/2021	09T/2020
1. Lãi tiền vay	4.945.014.788	5.279.844.097
2. Chiết khấu thanh toán	540.565.229	398.105.352
5. Lỗ chênh lệch tỷ giá	724.657.854	1.378.286.465
6. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	5.289.693.636	-101.434.726
Tổng cộng:	11.499.931.507	6.954.801.188



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.25 - Thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	09T/2021	09T/2020
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	772.394.778.272	621.642.779.503
2. Chi phí nhân công	79.983.836.441	71.571.496.387
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	36.713.775.839	32.555.107.687
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.320.502.828	22.620.000.795
5. Chi phí bằng tiền khác	137.184.657.472	138.457.163.444
Tổng cộng:	1.047.597.550.852	886.846.547.816